

jiō

1. 家 home

năr

3. 哪儿 where

Shànghài

5. 上海 Shanghai

10

7. 他 he, him 她 she, her

它 it, its

zòi

2. 在 in, at, on

Běi jing

4. 北京 Beijing

Xiånggång

6. 香港 Hong Kong





Sentence Patterns

Nǐ jià zài nǎr? 1.你家在哪儿? wǒ jiā zài Běijing. 2.我家在北京。 DeKalb

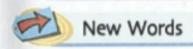


6. Translation.

- Nǐ shì nỗ guó rén? 1) 你是哪国人? Nǐ jià zài nǎr?
- 3) 你家在哪儿?
- to jiā zài nǎr? 5) 他家在哪儿?

Wǒ shì Zhōngguórén.

- 2) 我是中国人。 Wǒ jiù zài Běijing.
- 4) 我家在北京。 Tā jiā zài Shànghǎi.
- 6) 他家在上海。



zhè 1. 这 this

爸爸 father

च च elder brother

不 no, not

2. 那 that

妈妈 mother jiějie

6. 姐姐 elder sister





Sentence Patterns

Zhè shì wố bàba.

1.这是我爸爸。

Zhé shi wó. 3.这是我。

Zhè shì nǐ gége ma? 5.这是你哥哥吗?

Nà shì wǒ māma.

2. 那是我妈妈。

Nà bú shì wǒ bàba.

4.那不是我爸爸。

Tā shì Yingguórén ma?

6.他是英国人吗?